

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mã số thuế:0200118954.....

Nơi nhận:

Ngày gửi:

2015
2016
2018

Số: **2098** /QĐ-VISHIPEL

Hải Phòng, ngày 24 tháng 07 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam

CHỦ TỊCH
CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1770/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển Công ty Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam thành Công ty TNHH MTV thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1636/QĐ-BGTVT ngày 13/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;

Căn cứ vào các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý tài chính kế toán;
Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam (Chi tiết như báo cáo kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Tổng Giám đốc, các ông (bà) Trưởng các phòng chuyên môn nghiệp vụ, đơn vị trực thuộc cùng toàn thể người lao động Công ty chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Hàng hải Việt Nam (để báo cáo);
- Lưu: TCKT/HCTH



**CHỦ TỊCH CÔNG TY
PHAN NGỌC QUANG**

**CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN
ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2055 /VISHIPEL

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

TỜ TRÌNH

**V/v: Đề nghị phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam**

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 18/06/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Quy chế công bố thông tin Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Quyết định số 1770/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển Công ty Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam thành Công ty TNHH MTV thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1636/QĐ-BGTVT ngày 13/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;

Căn cứ vào các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý tài chính kế toán, Phòng Tài chính kế toán đã lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam (xin gửi kèm theo);

Kính đề nghị Ông Chủ tịch Công ty phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCTH, TCKT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN NGỌC QUANG**

Số: 2056 / VISHIPEL-TCKT

DANH MỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

- 1/ Bảng cân đối kế toán
- 2/ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- 3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4/ Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN NGỌC QUANG**

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính
- Bộ Giao thông vận tải
- Cục Hàng hải Việt Nam
- Cục Thuế TP Hải Phòng
- Ông Chủ tịch Công ty
- Lưu: Phòng TCKT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30/06/2015
(Hoạt động Công ích+Kinh doanh)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Dư cuối kỳ 30/06/2015	Dư đầu kỳ 01/01/2015
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		484,088,525,630	430,706,981,058
A. Tài sản ngắn hạn	100		324,871,449,049	297,621,079,692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		219,318,016,079	171,741,251,365
1. Tiền	111		219,318,016,079	171,741,251,365
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,231,930,244	94,836,013,767
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48,632,515,927	36,305,338,727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,819,346,327	4,696,826,550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15,780,067,990	53,833,848,490
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		38,050,669,984	30,997,288,560
1. Hàng tồn kho	141		44,957,713,817	38,319,758,127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,907,043,833)	(7,322,469,567)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		270,832,742	46,526,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		270,832,742	46,526,000
B. Tài sản dài hạn	200		159,217,076,581	133,085,901,366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(40,236,787,761)	(40,236,787,761)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(40,236,787,761)	(40,236,787,761)
II. Tài sản cố định	220		196,428,324,906	170,370,146,801
1. Tài sản cố định hữu hình	221		196,131,408,233	169,991,063,464
- Nguyên giá	222		612,996,519,824	572,061,813,617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(416,865,111,591)	(402,070,750,153)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		296,916,673	379,083,337
- Nguyên giá	228		493,000,000	493,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(196,083,327)	(113,916,663)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,456,676,102	2,456,676,102
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,456,676,102	2,456,676,102
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		568,863,334	495,866,224

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	493,863,334	420,866,224
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	75,000,000	75,000,000
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Dư cuối kỳ 30/06/2015	Dư đầu kỳ 01/01/2015
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	430	484,088,525,630	430,706,981,058
C. Nợ phải trả	300	151,362,349,179	106,984,244,260
I. Nợ ngắn hạn	310	109,487,627,105	102,109,140,484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22,928,031,897	27,130,394,290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12,860,337,208	5,389,622,428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,972,024,582	1,495,674,645
4. Phải trả người lao động	314	30,008,753,465	13,466,605,644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,459,297,724	3,505,220,949
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15,887,686,340	25,282,453,873
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1,391,392,703	1,402,292,703
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18,980,103,186	24,436,875,952
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	4,985,663,156	4,875,103,776
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4,792,393,156	4,645,183,776
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	193,270,000	229,920,000
D - Vốn chủ sở hữu	400	369,615,235,369	323,722,736,798
I. Vốn chủ sở hữu	410	329,785,464,071	323,722,736,798
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	292,406,940,988	292,406,940,988
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31,230,615,809	31,230,615,809
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6,062,727,273	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	85,180,001	85,180,001
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	422	39,829,771,298	-
1. Nguồn kinh phí	424	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	425	39,829,771,298	-

*) Bảng cân đối kế toán đã được bù trừ công nợ nội bộ:


40,742,464,093

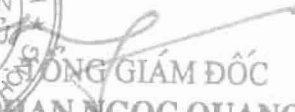
36,889,059,033

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)


Lê Thị Hoàng Lan


KẾ TOÁN TRƯỞNG
VŨ THÚY LOAN

Ngày 20 tháng 07 năm 2015
Tổng Giám đốc
(ký, họ tên)

PHAN NGỌC QUANG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP

Tại ngày 30/06/2015
(Hoạt động Công ích+Kinh doanh)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ II		Lũy Kê	
		Năm Nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	87,517,966,456.	71,276,457,059.	161,704,344,733.	141,813,654,953.
+ Doanh thu 5111	01A	15,072,813,568.	11,567,998,972.	28,195,600,461.	26,036,091,936.
+ Doanh thu 5113	01B	72,445,152,888.	59,708,458,087.	133,508,744,272.	115,777,563,017.
+ Doanh thu 5118	01C
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp	10	87,517,966,456.	71,276,457,059.	161,704,344,733.	141,813,654,953.
4. Giá vốn hàng bán	11	81,173,043,210.	65,298,917,015.	150,101,522,825.	130,207,897,414.
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp	20	6,344,923,246.	5,977,540,044.	11,602,821,908.	11,605,757,539.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,973,243,447.	1,994,613,733.	3,673,280,058.	3,490,314,030.
7. Chi phí tài chính	22	7,736,278.	872,451.	13,153,971.	7,986,192.
8. Chi phí bán hàng	24	31,000,000.	27,000,000.	65,000,000.	65,500,000.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,826,341,034.	2,944,281,326.	7,432,094,489.	7,722,585,377.
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5,453,089,381.	5,000,000,000.	7,765,853,506.	7,300,000,000.
11. Thu nhập khác	31	40,000,000.	.	40,000,000.	.
12. Chi phí khác	32	33,126,233.	.	33,126,233.	.
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6,873,767.	.	6,873,767.	.
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5,459,963,148.	5,000,000,000.	7,772,727,273.	7,300,000,000.
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	1,201,191,892.	1,100,000,000.	1,710,000,000.	1,606,000,000.
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60	4,258,771,256.	3,900,000,000.	6,062,727,273.	5,694,000,000.
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71
Doanh thu nội bộ		19,265,872,354.	14,666,015,710.	34,498,494,625.	28,186,283,062.

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Lê Thị Hoàng Lan

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
VŨ THÚY LOAN

Tổng Giám đốc
(ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN NGỌC QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Tại ngày 30/06/2015
(Hoạt động Công ích+Kinh doanh)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		44,422,084,256	69,780,378,538
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	162,565,585,329	67,683,221,963
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(105,415,796,858)	(90,872,745,516)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03	(32,286,336,444)	(30,717,822,474)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(914,803,794)	(2,454,039,620)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	31,892,189,249	138,347,947,586
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11,418,753,226)	(12,206,183,401)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	44,422,084,256	69,780,378,538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		3,154,680,458	2,794,945,001
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(518,599,600)	(695,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,673,280,058	3,489,945,001
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	3,154,680,458	2,794,945,001
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	47,576,764,714	72,575,323,539
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	171,741,251,365	125,982,018,219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	219,318,016,079	198,557,341,758
Đã loại trừ chuyển tiền nội bộ		162,385,709,720	91,252,063,395

Người lập biểu
(ký, họ tên)



Lê Thị Hoàng Lan

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
VŨ THÚY LOAN



Ngày 20 tháng 07 năm 2015
Tổng Giám đốc
(ký, họ tên)


TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN NGỌC QUANG

PHỤ LỤC 01

Đơn vị chủ sở hữu: **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**
 Công ty TNHH MTV thông tin điện tử hàng hải Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	1	2	3	4 = (1+2-3)
I. Thuế	10	1,495,674,645	6,391,080,310	5,914,730,373	1,972,024,582
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	670,716,413	3,955,647,639	3,940,466,975	685,897,077
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		377,532,075	377,532,075	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất nhập khẩu	14		15,433,768	15,433,768	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	404,803,794	1,710,000,000	914,803,794	1,200,000,000
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	420,154,438	307,466,828	641,493,761	86,127,505
7. Thuế tài nguyên	17				
8. Thuế nhà đất	18				
9. Tiền thuê đất	19				
10. Các loại thuế khác	20		25,000,000	25,000,000	
II. Các khoản phải nộp khác	30				
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32				
3. Các khoản phải nộp khác	33				
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	1,495,674,645	6,391,080,310	5,914,730,373	1,972,024,582

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Hoàng Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG
VŨ THÚY LOANTỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN NGỌC QUANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước tham gia hoạt động công ích, được thành lập theo Quyết định số 323/QĐ/TCVB-LĐ ngày 04/03/1993 và Quyết định sửa đổi số 152/QĐ/TCCB-LĐ ngày 24/01/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Theo quyết định số 1770/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc Quyết định chuyển Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") do Bộ Giao thông vận tải làm chủ sở hữu và đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0200118954 ngày 16/12/2010.

Công ty là tổ chức hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ, được mở tài khoản tại ngân hàng, được sử dụng con dấu riêng. Công ty có địa bàn hoạt động từ Móng Cái đến Cà Mau.

Trụ sở chính: Số 2 Nguyễn Thượng Hiền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đài Thông tin Duyên Hải Đà Nẵng;
- Đài Thông tin Duyên Hải Vũng Tàu;
- Đài Thông tin Duyên Hải Nha Trang;
- Đài Thông tin Duyên Hải TP Hồ Chí Minh;
- Trung tâm viễn thông và công nghệ thông tin;
- Đài Thông tin vệ tinh mặt đất Inmarsat Hải Phòng;
- Đài Thông tin vệ tinh Cospas-Sarsat;
- Trung tâm dịch vụ khách hàng;
- Và các Đài Thông tin Duyên Hải loại 3, 4 và 01 Trung tâm xử lý thông tin Hàng hải Hà Nội.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Quản lý, khai thác các hệ thống thông tin viễn thông, hàng hải; Cung ứng, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa thiết bị thông tin liên lạc điện tử và nghi khí hàng hải; Thông tin tìm kiếm cứu nạn hàng hải và các thông tin liên quan đến an toàn phương tiện hoạt động trên biển và bảo vệ an ninh quốc gia thuộc chủ quyền vùng biển Việt Nam; Tư vấn, thiết kế, thẩm định, giám sát công trình điện tử, tin học và viễn thông hàng hải không do chính Công ty thi công; Kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng trong nước và quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và văn phòng công ty. Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đã thực hiện loại trừ các giao dịch và số dư nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc.

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua theo hoá đơn và các khoản chi phí mua hàng. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập dựa trên cơ sở đánh giá tình trạng thực tế của hàng tồn kho, giá thị trường của hàng tồn kho tại thời điểm trích lập dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định hiện hành của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động công ích và cho mục đích kinh doanh. Từ năm 2012, khấu hao TSCĐ phục vụ mục đích kinh doanh và hoạt động công ích đều được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ (năm 2011 trở về trước, hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động công ích được hạch toán giảm Nguồn kinh phí hình thành Tài sản cố định và được phản ánh một lần vào cuối năm tài chính).

Ghi nhận doanh thu và giá vốn

Hoạt động công ích:

Công ty thực hiện cung cấp dịch vụ công ích theo Hợp đồng đặt hàng giữa Cục Hàng Hải Việt Nam và Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam. Doanh thu dịch vụ công ích được ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

nhận theo Biên bản nghiệm thu giữa Công ty và Cục Hàng Hải Việt Nam theo số giờ hoạt động và đơn giá giờ phục vụ hoạt động công ích do Bộ Tài chính qui định. Phương thức thực hiện cung cấp dịch vụ công ích theo Hợp đồng dẫn tới việc Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam phải tự chủ trong việc quản lý và theo dõi chi phí, xác định kết quả kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ thuế Thu nhập Doanh nghiệp đối với hoạt động công ích theo qui định hiện hành.

Hoạt động kinh doanh:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch dịch vụ, hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Giá vốn hoạt động kinh doanh phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24/10/2012.

Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động công ích và hoạt động kinh doanh áp dụng mức thuế suất 22% tính trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2013 thuế suất là 25%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	1/1/2015 VND	30/06/2015 VND
1. Tiền	1,426,152,151	2,191,959,424
2. Các khoản tương đương tiền	170,315,099,214	217,126,056,655
	171,741,251,365	219,318,016,079

II. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	36,257,647,623	48,632,515,927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4,696,826,550	2,819,346,327
3. Phải thu ngắn hạn khác	53,828,720,180	15,780,067,990
- Phải thu khác	24,388,825,800	15,669,645,663
- Phải trả, phải nộp khác	29,439,894,380	110,422,327
	94,783,194,353	40,954,474,173

Cộng **94,783,194,353** **67,231,930,244**

3. HÀNG TỒN KHO

	1/1/2015 VND	30/06/2015 VND
1. Nguyên liệu, vật liệu	586,896,400	562,029,400
2. Hàng hóa tồn kho	37,732,861,727	44,395,684,417
Cộng	38,319,758,127	44,957,713,817
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,322,469,567)	(6,907,043,833)
Cộng	30,997,288,560	38,050,669,984

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	1/1/2015 VND	30/06/2015 VND
1. Tài sản ngắn hạn khác	46,526,000	270,832,742
Cộng	46,526,000	270,832,742

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	1/1/2015 VND	30/06/2015 VND
1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	(40,236,787,761)	(40,236,787,761)
Cộng	(40,236,787,761)	(40,236,787,761)

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2015	55,013,219,199	511,319,071,993	4,248,440,346	1,481,082,079	572,061,813,617
Tăng trong kỳ		40,454,565,632	518,599,600		40,973,165,232
Giảm trong kỳ		38,459,025			38,459,025
Tại 30/06/2015	55,013,219,199	551,735,178,600	4,767,039,946	1,481,082,079	612,996,519,824
					0
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					0
Tại 01/01/2015	35,743,838,839	363,003,862,925	2,816,267,875	506,780,514	402,070,750,153
Tăng trong kỳ	843,912,486.00	13,682,556,773	180,053,497.00	96,171,474	14,802,694,230
Giảm trong kỳ		8,332,792			8,332,792
Thanh lý Chuyển CCDC					
Tại 30/06/2015	36,587,751,325	376,678,086,906	2,996,321,372	602,951,988	416,865,111,591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	19,269,380,360	148,315,209,068	1,432,172,471	974,301,565	169,991,063,464
Tại 30/06/2015	18,425,467,874	175,057,091,694	1,770,718,574	878,130,091	196,131,408,233

* Tạm tăng tài sản cố định Đài thông tin nhận dạng và truy theo tầm xa (LRIT) theo báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 là 39.829.771.298 đồng.

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính				Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	
NGUYỄN GIÁ					
Tại 01/01/2015	493,000,000				493,000,000
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Tại 30/06/2015	493,000,000	0	0	0	493,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2015	113,916,663				113,916,663
Tăng trong kỳ	82,166,664.00				82,166,664
Giảm trong kỳ					-
Thanh lý Chuyển CCDC					
Tại 30/06/2015	196,083,327	0	0	0	196,083,327
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	379,083,337	0	0	0	379,083,337
Tại 30/06/2015	296,916,673	0	0	0	296,916,673

8. NỢ NGẮN HẠN

	1/1/2015 VND	30/06/2015 VND
1. Phải trả người bán ngắn hạn	27,130,394,290	22,928,031,897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5,389,622,428	12,836,379,131
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,495,674,645	1,972,024,582
4. Phải trả người lao động	13,466,605,644	30,008,753,465
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	3,505,220,949	5,459,297,724
6. Phải trả ngắn hạn khác	25,282,453,873	15,887,686,340
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1,402,292,703	1,391,392,703
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24,436,875,952	18,980,103,186
Cộng	102,109,140,484	109,463,669,028

9. NỢ DÀI HẠN

	1/1/2015 VND	30/06/2015 VND
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	4,645,183,776	4,792,393,156
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	229,920,000	193,270,000
Cộng	4,875,103,776	4,985,663,156

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	1/1/2015 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2015 VND
1. Vốn góp của chủ sở hữu	292,406,940,988			292,406,940,988
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
3. Quỹ đầu tư phát triển	31,230,615,809			31,230,615,809
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,486,287,869	423,560,596	6,062,727,273
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	85,180,001			85,180,001
Cộng	323,722,736,798	6,486,287,869	423,560,596	329,785,464,071
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	39,829,771,298		39,829,771,298
Tổng cộng	323,722,736,798	46,316,059,167	423,560,596	369,615,235,369

* Tạm tăng tài sản cố định Đài thông tin nhận dạng và truy theo tầm xa (LRIT) theo báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 là 39.829.771.298 đồng.

7. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2015	Lũy kế
Hoạt động công ích	40,048,444,000	79,656,796,000
Hoạt động kinh doanh	66,735,394,810	116,546,043,358
	106,783,838,810	196,202,839,358
Trong đó bao gồm doanh thu nội bộ là:	19,265,872,354	34,498,494,625

8. GIÁ VỐN

	Quý II năm 2015	Lũy kế
Hoạt động công ích	34,634,768,829	70,119,495,302
Hoạt động kinh doanh	65,804,146,735	114,480,522,148
	100,438,915,564	184,600,017,450
Trong đó bao gồm giá vốn nội bộ là:	19,265,872,354	34,498,494,625

9. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi ngân hàng

Lãi từ mua cổ phiếu

Chênh lệch tỷ giá

Quý II năm 2015

1,973,243,447

Lũy kế

3,673,280,058

-	-
<u>1,973,243,447</u>	<u>3,673,280,058</u>